

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phạm Xuân Bách và Phan Thế Công** - Sự ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế, chất lượng thể chế và đổi mới công nghệ tới bền vững môi trường ở Việt Nam. **Mã số: 196.1SMET.11** 3

The Impact of Economic Openness, Institutional Quality and Technological Innovation on Environmental Sustainability: Empirical Evidence in Vietnam

- 2. Lê Thu Hạnh và Cán Thị Thu Hương** - Các yếu tố ảnh hưởng đến dự định ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp của thanh niên Việt Nam. **Mã số: 196.1DEco.11** 20

Factor Affecting Vietnamese Youth Intention in Applying High Technology in Agriculture

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Nguyễn Thị Ngọc Diễm và Đinh Văn Sơn** - Tác động của giới tính đến hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán: một khảo sát ở Việt Nam. **Mã số: 196.2FiBa.21** 40

The Impact of Gender on the Financial Performance of Listed Companies on the Stock Market: A Survey in Vietnam

- 4. Nguyễn Thị Thu Trang và Nguyễn Hồng Nhung** - Tác động của đa dạng giới tính trong ban quản lý cấp cao tới khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: 196.2FiBa.21** 51

The Impact of Gender Diversity in Senior Management on the Profitability of Vietnamese Commercial Banks

- 5. Trần Ngọc Mai và Nguyễn Thị Hảo** - Vai trò của quản trị công ty đối với tình trạng kiệt quệ tài chính: góc nhìn từ hệ số Z-score của các doanh nghiệp ngành bán lẻ tại Việt Nam. **Mã số: 196.2FiBa.21** 65

The Role of Corporate Governance in the Financial Distress of Retail Companies in Vietnam

- 6. Lê Quỳnh Liên** - Tác động của quản lý vốn lưu động đến đầu tư nghiên cứu và phát triển. **Mã số: 196.2BAdm.21** 76

The Influence of Working Capital Management on Research and Development Investment

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Trần Quang Tuyền và Vũ Văn Hùng** - Sự không phù hợp giữa bằng cấp với việc làm và tình trạng việc làm của các cử nhân đại học ở Việt Nam. **Mã số: 196.3GEMg.31** 88

Education-Job Mismatch and Employment Status for University Graduates in Vietnam

- 8. Phan Kim Tuấn, Hoàng Văn Hải, Nguyễn Nhật Minh, Nguyễn Hồ Thành Đạt và Trương Bá Thanh** - Tổng quan tình hình nghiên cứu thực hành quản trị logistics xanh theo phương pháp trắc lượng thư mục giai đoạn 2001-2024. **Mã số: 196.3OMIs.32** 101

Green Logistics Management Practices: A Bibliometric Analysis From 2001 to 2024

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THỰC HÀNH QUẢN TRỊ LOGISTICS XANH THEO PHƯƠNG PHÁP TRẮC LƯỢNG THƯ MỤC GIAI ĐOẠN 2001-2024

Phan Kim Tuấn *

Email: tuanpk@due.edu.vn

Hoàng Văn Hải *

Email: haihv@due.edu.vn

Nguyễn Nhật Minh

Trường Đại học RMIT, Việt Nam

Email: minh.nguyen244@rmit.edu.vn

Nguyễn Hồ Thành Đạt *

Email: thanhdatnguyenho@gmail.com

Trương Bá Thanh *

Email: thanh.tb@due.edu.vn

*** Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng**

Ngày nhận: 02/10/2024

Ngày nhận lại: 20/11/2024

Ngày duyệt đăng: 25/11/2024

Thực hành quản trị Logistics Xanh (THQTLX) đang nổi lên như một giải pháp kết hợp các mục tiêu của quản trị môi trường và quản trị chuỗi cung ứng bền vững. Điều này đã nhận được sự quan tâm của các nhà khoa học và quản trị trong lĩnh vực này. Nghiên cứu cung cấp một cái nhìn tổng quan về THQTLX kể từ năm 2001, đồng thời khám phá các xu hướng và chủ đề nghiên cứu liên quan đến THQTLX hiện nay. Bằng các dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu Scopus, bao gồm 4349 tài liệu liên quan đến ba từ khóa: “logistics xanh”, “quản trị logistics xanh” và “thực hành quản trị logistics xanh” từ năm 2001 đến năm 2024. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục được thực hiện bằng cách sử dụng phần mềm VOSviewer phiên bản 16.01.20 và phần mềm Excel 2016. Kết quả chỉ ra rằng các nghiên cứu về THQTLX đặc biệt có xu hướng tăng mạnh trong một thập kỷ trở lại đây, từ năm 2015-2024. Kết quả nghiên cứu chỉ ra những đóng góp về thực hành quản trị thực hành xanh từ các quốc gia đang phát triển và phát triển, được thúc đẩy bởi các tác giả nổi bật như Zhu và cộng sự (2013) hay Kannan và cộng sự (2014). Nghiên cứu cũng chỉ ra quốc gia có nhiều công trình nhất là Trung quốc, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. Nghiên cứu cung cấp thông tin quan trọng liên quan và là nguồn tài liệu tham khảo phục vụ cho các công trình nghiên cứu tiếp theo về THQTLX.

***Từ khóa:** Phương pháp trắc lượng thư mục, logistics xanh, quản trị logistics xanh, thực hành quản trị logistics xanh, VOSVIEWER.*

***JEL Classifications:** L91, M14.*

***DOI:** 10.54404/JTS.2024.196V.08*

1. Giới thiệu

Nền kinh tế toàn cầu mở rộng đã mang lại sự thịnh vượng nhưng cũng gây ra sự suy thoái môi trường như biến đổi khí hậu, suy giảm tầng ozone, mất đa dạng sinh học, ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt không khí, nước, khoáng sản và đất đai (WorldBank, 2012). Những vấn đề này đã trở nên quan trọng đối với các công ty vì các bên liên quan của họ, chẳng hạn như cơ quan quản lý, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, các tổ chức phi chính phủ và nhân viên, đang ngày càng đòi hỏi các công ty phải giải quyết tính bền vững về môi trường và xã hội trong hoạt động kinh doanh (Carter & Liane, 2011). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng điều này phụ thuộc rất lớn vào khả năng quản lý các mối quan hệ phức tạp với nhà cung cấp của doanh nghiệp (Darnall và cộng sự, 2008). Đồng tình với quan điểm nói trên, Van Hoek (2011), Lai & Wong (2012) cho rằng việc kiểm soát và thực hành xanh dựa trên các liên kết từ nhà cung cấp nguyên vật liệu thô đến khách hàng cuối cùng sẽ là bước đi đầu tiên nhằm cải thiện chất lượng môi trường và tính bền vững.

Đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến các khía cạnh kinh tế và môi trường của tính bền vững, đặc biệt là trong bối cảnh các thực hành quản trị logistics xanh (THQTLX) được xem là trái tim của hệ thống chuỗi cung ứng xanh. Theo Linton và cộng sự (2007), trọng tâm của quản lý môi trường đã chuyển từ cấp độ công ty sang cấp độ chuỗi cung ứng. Hơn nữa, theo Srivastava (2007), thì toàn bộ vòng đời của một sản phẩm xanh được tính từ khi thiết kế sản phẩm đến quản lý cuối vòng đời. Do vậy, THQTLX đã nổi lên như một cách để kết hợp các yếu tố của quản lý môi trường

và quản lý chuỗi cung ứng (Zhu và cộng sự, 2008, 2013, 2012).

Thực tiễn cho thấy, việc vận dụng các THQTLX có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Theo đó, các công ty sẽ có xu hướng triển khai các THQTLX khi tồn tại ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài liên quan đến thách thức/cơ hội trong môi trường kinh doanh, áp lực của các bên liên quan, bối cảnh thể chế quốc gia, và các yếu tố nội bộ xuất phát từ chiến lược của lãnh đạo, quy mô doanh nghiệp và các vấn đề kinh doanh khác (Testa & Iraldo, 2010; Roehrich và cộng sự, 2014). Cụ thể, những thành quả được kỳ vọng từ việc triển khai thành công THQTLX như hình ảnh công ty sẽ được cải thiện, hiệu suất hoạt động tăng cao cũng được đề cập như là động lực thúc đẩy các nhà quản trị áp dụng các ý tưởng quản trị chuỗi cung ứng xanh (Testa & Iraldo, 2010; Lai & Wong, 2012; Agyabeng-Mensah và cộng sự, 2020; Agyabeng-Mensah & Tang, 2021). Thật vậy, các nghiên cứu trước đây cho rằng quản lý môi trường được thiết kế phù hợp trong chuỗi cung ứng có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh và dẫn đến cải thiện hiệu suất (Vachon & Klassen, 2008; Shi và cộng sự, 2012).

(Closs và cộng sự, 2011) cho rằng ở doanh nghiệp việc triển khai các THQTLX thành công đòi hỏi khả năng lập kế hoạch, kiểm soát, giảm thiểu, ứng phó và phục hồi từ các rủi ro tiềm ẩn toàn cầu của doanh nghiệp. Hofmann và cộng sự (2014) cho rằng những rủi ro này có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp, có tác động lớn, ví dụ như lợi nhuận và giá trị công ty, hoặc có tác động nhỏ, ví dụ như chất lượng sản phẩm và sự hài lòng của khách hàng, ảnh hưởng đến hiệu suất. Ở khía cạnh

khác, các sự cố môi trường có thể làm tổn hại hình ảnh và danh tiếng của công ty, khiến khách hàng tẩy chay công ty hoặc hủy đơn đặt hàng (Hajmohammad & Vachon, 2016). Sự phụ thuộc ngày càng tăng vào cơ sở cung ứng thuê ngoài đòi hỏi phải quản lý tích cực các rủi ro bền vững của nhà cung cấp vì các công ty mua không thể chuyển rủi ro về các hoạt động môi trường không thể chấp nhận được cho các nhà cung cấp (Zhu và cộng sự, 2013; Foerstl và cộng sự, 2015).

Do vậy, các THQTLX đã được phát triển và được xem như là công cụ để các doanh nghiệp theo đuổi các chiến lược gắn với môi trường và được xem xét trong bốn khía cạnh: giảm thiểu rủi ro, tăng tính sáng tạo và hiệu quả hoạt động, tăng tính hiệu quả thông qua việc tăng liên kết các thành viên trong chuỗi, cuối cùng vì tính bền vững trong hoạt động kinh doanh (Agyabeng-Mensah và cộng sự, 2020; Agyabeng-Mensah & Tang, 2021). Tuy nhiên, hiện nay chưa có một công trình khoa học nào tổng hợp và khái quát lại các nghiên cứu về THQTLX. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện để làm rõ các nội dung liên quan tới: hiệu suất nghiên cứu về THQTLX, những công bố, tổ chức, quốc gia dẫn đầu về trích dẫn trong nghiên cứu về THQTLX, các mạng lưới nghiên cứu về THQTLX liên kết với nhau như thế nào, những tài liệu tham khảo, tác giả, nguồn dẫn đầu về trích dẫn trong nghiên cứu về THQTLX, các xu hướng mới nổi, các chủ đề nghiên cứu nhận được nhiều sự chú ý nhất liên quan đến THQTLX.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục dựa trên dữ liệu lớn được trích

từ cơ sở dữ liệu SCOPUS từ tháng 1 năm 2001 - đến tháng 8/2024 với phần mềm VOSviewer. Theo Donthu và cộng sự (2021) thì phương pháp phân tích trắc lượng thư mục được các nhà khoa học sử dụng nhiều hơn vì 2 lý do cơ bản: (1) Sự sẵn có và dễ tiếp cận, thực thi; và (2) cung cấp thông tin khoa học có giá trị ứng dụng trong nghiên cứu kinh doanh. Theo Santos & Azevedo (2020), thông qua phân tích trắc lượng thư mục có thể đạt được mục tiêu thông qua trả lời các câu hỏi: “Có bao nhiêu bài nghiên cứu về lĩnh vực đó? Nó được xuất bản trên tạp chí nào? Các tác giả được xuất bản là ai? Được công bố khi nào?...”. Nghiên cứu sử dụng phần mềm VOSVIEWER để phân tích đánh giá và trực quan hóa dữ liệu đáp ứng yêu cầu theo phương pháp phân tích trắc lượng thư mục.

Để đạt được dữ liệu nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã trích xuất dữ liệu theo các từ khóa tìm kiếm như sau: “green logistics” hoặc “green logistics management” hoặc “green logistics management practices” hoặc theo cách viết trên hệ thống SCOPUS: (TITLE-ABS-KEY (green logistics) AND TITLE-ABS-KEY (green logistics management) AND TITLE-ABS-KEY (green logistics management practices) AND (LIMIT-TO (LANGUAGE, “English”))). Kết quả thu được từ quá trình trích xuất dữ liệu là 4349 tài liệu được tổng hợp. Theo Ramos & Rodríguez & Ruiz-Navarro (2004) thì điều kiện cơ bản trong dữ liệu để thực hiện phân tích trắc lượng thư mục là dữ liệu phải lớn và cần đảm bảo tối thiểu từ 500 bài báo trở lên, nếu dưới số lượng này thì sẽ không đáp ứng cho việc phân tích theo phương pháp đã xác định.

2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

2.2.1. Kỹ thuật phân tích

Trong nghiên cứu này, phương pháp trắc lượng thư mục được sử dụng để phân tích dựa trên hai nhóm nội dung chính: (1) Phân tích hiệu suất nghiên cứu, (2) Bản đồ khoa học. Cụ thể, Phân tích hiệu suất nghiên cứu là việc đánh giá đóng góp của các thành phần nghiên cứu đối với một lĩnh vực cụ thể. Có nhiều thông số để phân tích hiệu suất nghiên cứu, trong đó số lượng công bố và trích dẫn hàng năm là những chỉ số quan trọng (Donthu và cộng sự, 2021). Trong khi đó Bản đồ khoa học liên quan đến trực quan hóa dữ liệu thông qua xem xét các phân tích trích dẫn (Citation analysis), phân tích đồng trích dẫn (Co-citation analysis), ghép nối tài liệu tham khảo (Bibliographic coupling), phân tích đồng từ (Co-word analysis) và phân tích đồng tác giả (Co-authorship analysis) (Baker và cộng sự, 2020), kết hợp với phân tích mạng (Network analysis), những kỹ thuật này giúp trình bày cấu trúc thư mục và cấu trúc của lĩnh vực nghiên cứu (Baker và cộng sự, 2020). Những kỹ thuật phân tích của phương pháp trắc lượng thư mục sẽ được trình bày chi tiết trong Bảng 2.1 dưới đây.

2.2.2. Trực quan hóa dữ liệu

Trực quan hóa dữ liệu là quá trình biểu diễn kết quả nghiên cứu thông qua các đồ thị, hình vẽ một cách khoa học. Thông thường, trực quan hóa dữ liệu được thực hiện thông qua các công cụ phổ biến như VOSviewer, R, Bibexcel, Pajek, Gephi, SciMat, Sci2 và UCINET. Trong đó, các phần mềm đều có những điểm mạnh và điểm yếu khác nhau, tuy nhiên, phần mềm được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu là VOSviewer bởi tính

dễ sử dụng và không cần phải hiểu về coding như các phần mềm khác. Do vậy, theo Donthu và cộng sự (2021), trong nghiên cứu tác giả sử dụng phần mềm VOSviewer để thực hiện phân tích trực quan hóa dữ liệu với các bước cơ bản như sau:

Bước 1: Xác định cụ thể mục tiêu và phạm vi nghiên cứu phân tích trắc lượng thư mục. Bước này sẽ có thể hỗ trợ tác giả xác định phạm vi và khoanh vùng dữ liệu, lĩnh vực, phân tích cụm dữ liệu.

Bước 2: Chọn các kỹ thuật phân tích trắc lượng thư mục: Sau khi xác định được mục tiêu và phạm vi nghiên cứu, tiếp theo chọn các kỹ thuật phân tích trắc lượng thư mục phù hợp với dữ liệu và mục tiêu cần đạt được. Dữ liệu ban đầu là dữ liệu thô, do đó học giả cần xử lý trước để sử dụng phù hợp với kỹ thuật phân tích đã chọn đáp ứng mục tiêu ban đầu đề ra.

Bước 3: Thu thập dữ liệu phân tích trắc lượng thư mục: Sau khi chọn được kỹ thuật phân tích trắc lượng thư mục, bước tiếp theo là thu thập dữ liệu để tiến hành phân tích. Trong bước này học giả cần tìm kiếm các thuật ngữ chuyên sâu liên quan với số lượng đủ lớn như đã đề cập ở bước 1, nếu không đủ thì phân tích trắc lượng thư mục không thể thực hiện được. Đặc biệt, trong bước này tác giả cần phải xác định các từ khóa phù hợp với nội dung nghiên cứu.

Bước 4: Chạy phân tích trắc lượng thư mục và báo cáo kết quả dựa trên phần mềm VOSviewer.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Trích dẫn tài liệu (Citation document)

Trong phần này, nghiên cứu sẽ trình bày kết quả phân tích về nội dung liên quan đến

Bảng 2.1: Các kỹ thuật phân tích theo phương pháp trắc lượng thư mục

Nhóm phân tích	Chỉ số	Nội dung	Nguồn
Phân tích hiệu suất nghiên cứu	<i>Phân tích trích dẫn (Citation analysis)</i>	Tác động của một công bố được xác định bởi số lượng trích dẫn mà nó nhận được, cho phép xác định các công bố có ảnh hưởng nhất trong một lĩnh vực nghiên cứu	Stremersch và cộng sự (2007), Appio và cộng sự (2014), Donthu và cộng sự (2021)
	<i>Phân tích đồng trích dẫn (Co-citation analysis)</i>	Hai công bố được kết nối khi chúng xuất hiện cùng nhau trong danh sách tham khảo của một công bố khác. Phân tích đồng trích dẫn giúp phát hiện các cụm chủ đề dựa trên các công bố được trích dẫn	Donthu và cộng sự (2021)
	<i>Phân tích đồng thư mục (Bibliographic coupling)</i>	Phân chia các tài liệu thành các cụm chủ đề dựa trên các tài liệu tham khảo chung	Donthu và cộng sự (2021)
	<i>Phân tích từ đồng nghĩa (Co-word analysis)</i>	Nghiên cứu mối quan hệ giữa các thuật ngữ được chia sẻ trong các tài liệu, mang tính đại diện cho một tài liệu. Phương pháp này giả định rằng, các từ khóa thường xuất hiện cùng nhau sẽ có mối quan hệ chủ đề với nhau, có hướng nghiên cứu và đề tài nghiên cứu cụ thể	Donthu và cộng sự (2021)
	<i>Phân tích đồng tác giả (Co-authorship analysis)</i>	Quá trình nghiên cứu và phân tích về mối quan hệ và sự tương tác giữa các học giả trong một lĩnh vực nghiên cứu cụ thể	Donthu và cộng sự (2021)

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Bản đồ khoa học	Phân tích mạng	Đo mạng lưới để đánh giá mối quan hệ và tầm quan trọng của các thành phần nghiên cứu như tác giả, tổ chức, quốc gia trong mạng lưới dữ liệu trích lượng thư mục	Baker và cộng sự (2020)
	Hệ số trung tâm (Degree of centrality)	Đề cập đến số lượng liên kết của một thành phần nghiên cứu. Đây là biện pháp đo trung tâm đơn giản nhất vì nó dựa vào việc đếm số liên kết	Donthu và cộng sự (2021)
	Hệ số liên kết (Betweenness centrality)	Đề cập đến khả năng của một nút (node) trong việc truyền thông tin giữa các nhóm nút không kết nối với nhau, trong đó mỗi nút đại diện cho một thành phần nghiên cứu	Donthu và cộng sự (2021)
	Phân tích cụm (Clustering)	Một kỹ thuật hỗ trợ khác cho phân tích trích lượng thư với mục tiêu chính là tạo ra các cụm chủ đề xã hội (tùy thuộc vào loại phân tích đang được thực hiện)	Donthu và cộng sự (2021)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

trích dẫn tài liệu nghiên cứu. Trong đó, tác giả sẽ chỉ ra 5 nghiên cứu có trích dẫn nhiều nhất với thông tin về tác giả, năm công bố, tên tạp chí, tổng số trích dẫn. Các nghiên cứu có trích dẫn nhiều nhất là nghiên cứu được xem là quan trọng nhất. Các kết quả được chỉ ra trong Bảng 3.1 và được trực quan hóa thông qua Hình 3.1 dưới đây.

Trên cơ sở kết quả được trình bày trong Bảng 3.1, cả 5 công trình nghiên cứu nhận được tổng cộng 2662 lần trích dẫn và đều được xuất bản bởi những tạp chí được cộng đồng quốc tế đánh giá cao về sự uy tín như Journal of Purchasing and Supply, European Journal of operational research, International

journal of production economics, Omega. Trong đó, nghiên cứu có tiêu đề “Institutional-based antecedents and performance outcomes of internal and external green supply chain management practices” của Zhu và cộng sự (2013) là ấn phẩm khoa học về thực hành quản trị logistics xanh được trích dẫn nhiều nhất với 811 lần trích dẫn. Các nghiên cứu tiếp theo là các nghiên cứu về “Selecting green suppliers based on GSCM practices: Using fuzzy TOPSIS applied to a Brazilian electronics company” của Kannan và cộng sự (2014) với 587 trích dẫn và nghiên cứu thứ 5 là nghiên cứu với chủ đề “Green logistics management and

Bảng 3.1: Danh mục các nghiên cứu được trích dẫn nhiều nhất về THQTLX

STT	Tiêu đề nghiên cứu	Tác giả (năm công bố)	Tên tạp chí	Tổng số trích dẫn
1	Institutional-based antecedents and performance outcomes of internal and external green supply chain management practices	Zhu và cộng sự (2013)	Journal of Purchasing and Supply Management	811
2	Selecting green suppliers based on GSCM practices: Using fuzzy TOPSIS applied to a Brazilian electronics company	Kannan và cộng sự (2014)	<i>European Journal of operational research</i>	587
3	The impact of green human resource management and green supply chain management practices on sustainable performance: An empirical study	Zaid và cộng sự (2018)	<i>Journal of cleaner production</i>	473
4	The relationship between green supply chain management and performance: A meta-analysis of empirical evidences in Asian emerging economies	Geng và cộng sự (2017)	<i>International journal of production economics</i>	434
5	Green logistics management and performance: Some empirical evidence from Chinese manufacturing exporters	Lai & Wong (2012)	<i>Omega</i>	357

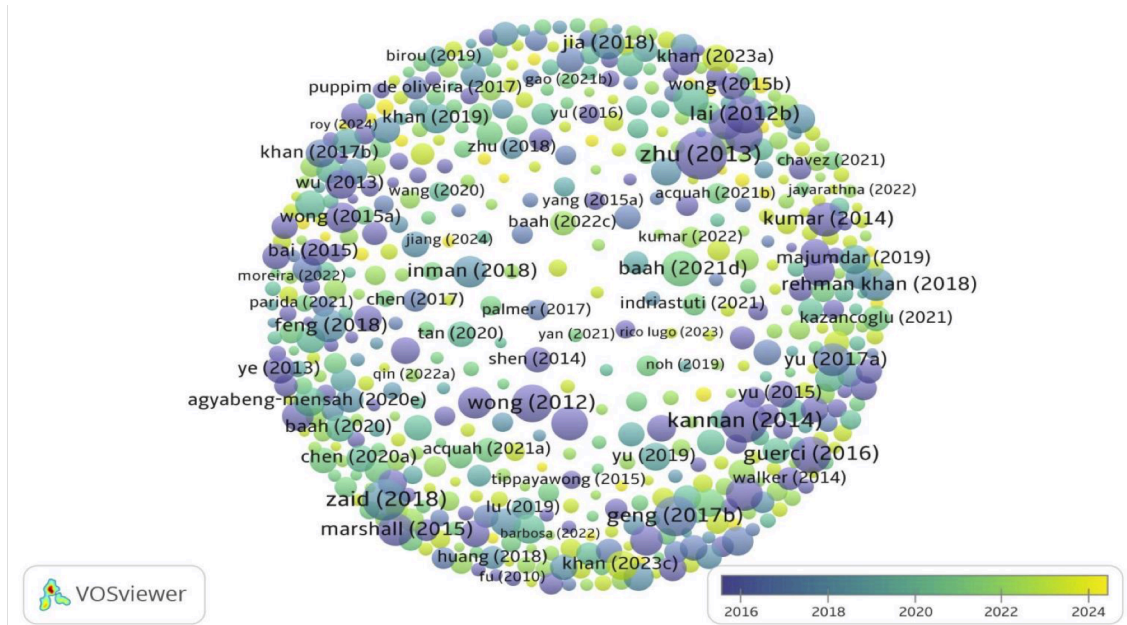
(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

performance: Some empirical evidence from Chinese manufacturing exporters” của Lai & Wong (2012) với 357 trích dẫn.

Bên cạnh đó, dựa trên kết quả từ Hình 3.1 với mỗi nút đại diện cho một đề tài và màu sắc, kích thước của nút lần lượt đại diện cho số lượng trích dẫn và thời điểm đề tài được

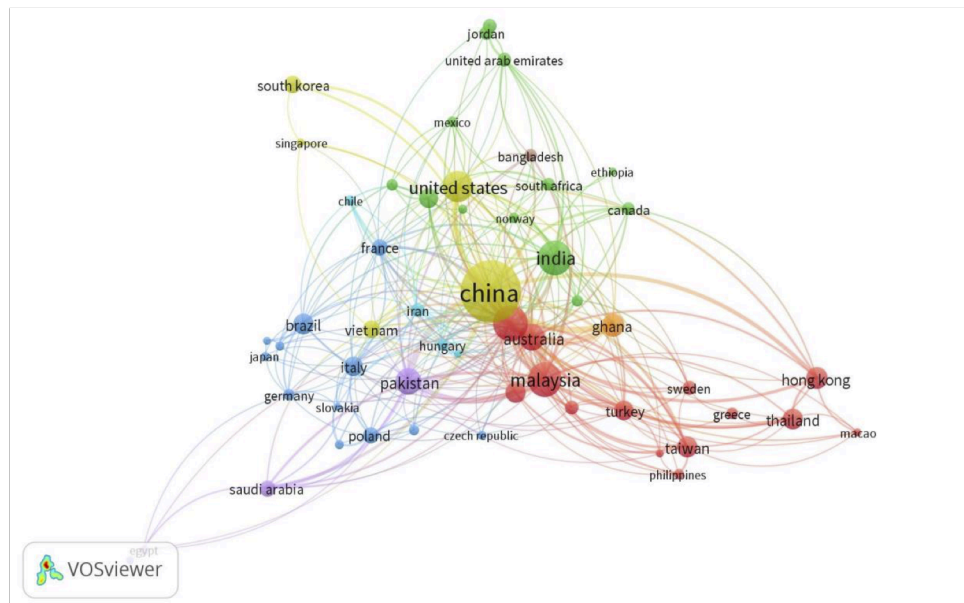
công bố, ta có thể thấy các công trình nghiên cứu đáng chú ý và nhận được nhiều trích dẫn nhất về THQTLX được thực hiện chủ yếu trong giai đoạn từ khoảng năm 2017 trở về trước. Mặc dù vậy, giai đoạn từ giữa năm 2022 đến năm 2024 cũng chứng kiến sự gia tăng rõ rệt của những đề tài nghiên cứu về

Ý KIẾN TRAO ĐỔI



(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Hình 3.1: Bản đồ về tài liệu trích dẫn



(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Hình 3.2: Bản đồ trích dẫn theo quốc gia

THQTLX. Điều này nhân mạnh tính mới mẻ của đề tài THQTLX cũng như mức độ quan tâm ngày càng nhiều của các nhà khoa học đối với chủ đề Logistics xanh.

3.2. Trích dẫn theo quốc gia

Hình 3.2 dưới đây trình bày Bản đồ mức độ ảnh hưởng của 37 quốc gia ở những châu lục khác nhau trong lĩnh vực THQTLX, dựa

Bảng 3.2: Danh mục trích dẫn theo quốc gia

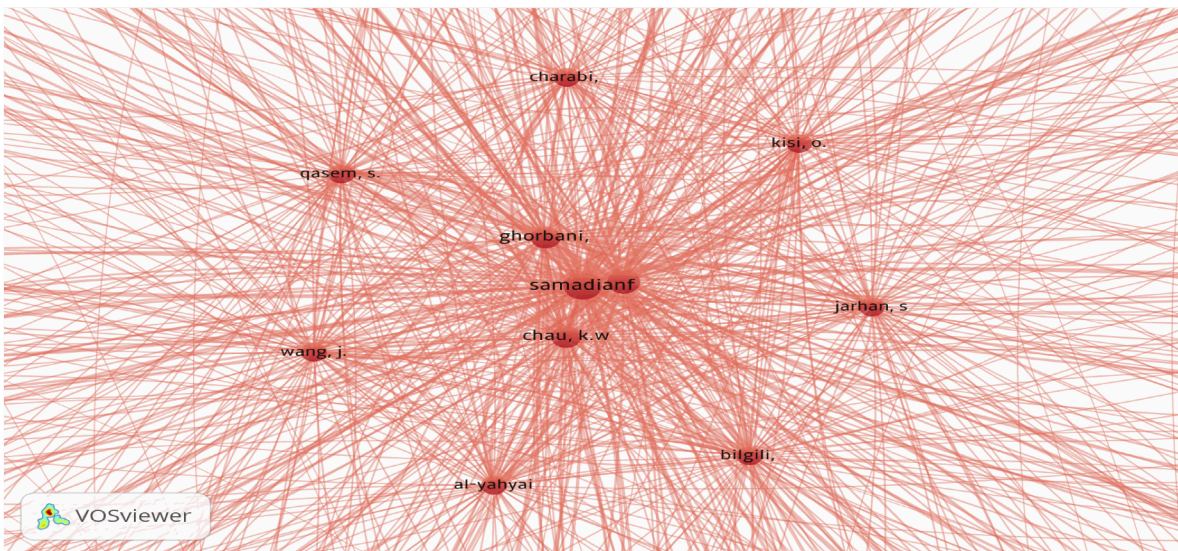
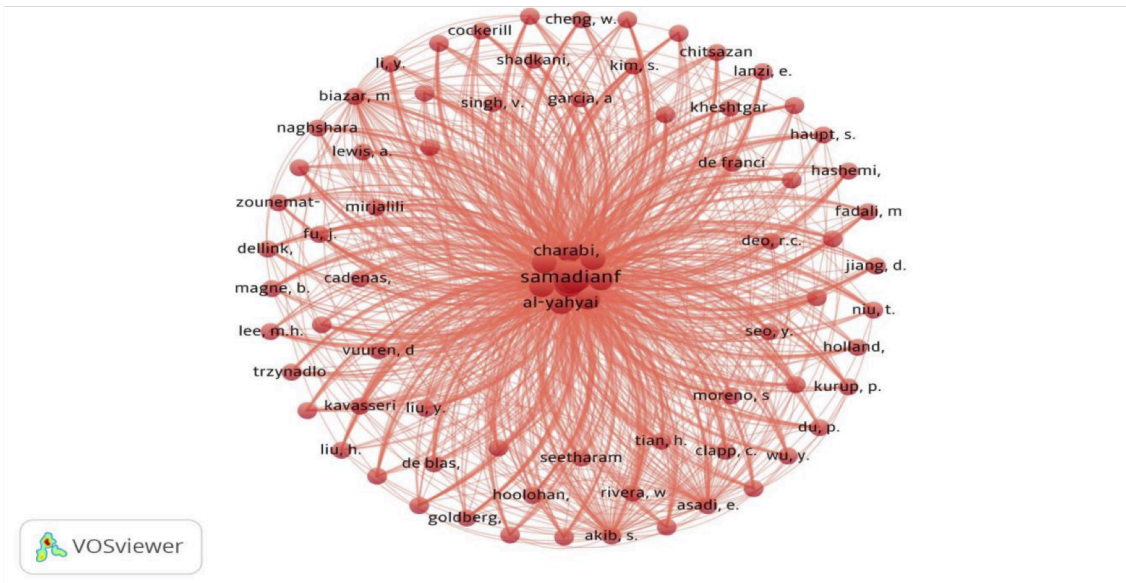
STT	Quốc gia	Số lượng công bố	Số lượng trích dẫn
1	Trung Quốc	322	9909
2	Vương quốc Anh	105	4801
3	Hoa Kỳ	78	4245
4	Hồng Kông	41	3672
5	Malaysia	95	2481
6	Ấn Độ	99	2014
7	Pakistan	57	1959
8	Ghana	45	1602
9	Úc	56	1555
10	Brazil	36	1506

*Chú ý: tiêu chuẩn là có ít nhất 1 công bố và có ít nhất 1 trích dẫn
(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)*

trên hai chỉ số chính là số lượng nghiên cứu được công bố tại mỗi quốc gia và số lượng trích dẫn mà mỗi quốc gia nhận được. Theo đó, mỗi nút trên bản đồ đại diện cho một quốc gia và các cạnh, hay đường nối giữa hai nút, thể hiện mối quan hệ trích dẫn giữa hai quốc gia nhất định. Lấy ví dụ về quan hệ trích dẫn, một cạnh giữa hai quốc gia A và B sẽ xuất hiện khi các nhà khoa học tại quốc gia A trích dẫn một đề tài khoa học liên quan đến THQTLX của các nhà khoa học tại quốc gia B và ngược lại. Bên cạnh đó, kích thước của nút đại diện cho số lượng nghiên cứu mà một quốc gia đã công bố và độ dày của đường nối giữa hai quốc gia phụ thuộc vào số lượng trích dẫn giữa hai quốc gia đó. Trên cơ sở đó, tất cả quốc gia được chọn phải đáp ứng tiêu chí có ít nhất một công bố và nhận được ít nhất một trích dẫn.

Hình 3.2 cho thấy Trung Quốc, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Hồng Kông, Malaysia,

Ấn Độ, Pakistan, Ghana, Úc và Brazil là những quốc gia có mức độ ảnh hưởng lớn nhất trong lĩnh vực nghiên cứu về THQTLX. Điều này nhấn mạnh sự tích cực tham gia cũng như vai trò tiên phong của các quốc gia này trong nỗ lực xây dựng cơ sở lý luận và khai phóng tri thức về THQTLX. Cụ thể, Trung Quốc là quốc gia có ảnh hưởng lớn nhất với 322 công trình nghiên cứu về THQTLX được xuất bản và đồng thời nhận được 9909 trích dẫn. Trong khi đó, mặc dù số lượng nghiên cứu được công bố chỉ là 41 bài, nhưng Hồng Kông có lượng trích dẫn cao thứ 4 trong các Quốc gia được xem xét. Kết quả này cho thấy chất lượng các công trình khoa học về THQTLX tại Hồng Kông được cộng đồng học thuật Quốc tế công nhận và đánh giá rất cao. Tương tự, Pakistan, dù có lượng công bố chỉ bằng một nửa so với Malaysia và Ấn Độ, nhưng lại có lượng trích dẫn xấp xỉ với hai quốc gia này. Số liệu thống kê chi tiết



(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Hình 3.3: Bản đồ về đồng trích dẫn theo tác giả

về số lượng công bố và trích dẫn của các quốc gia nói trên được trình bày trong Bảng 3.2 dưới đây.

Cũng dựa trên kết quả xử lý dữ liệu được trình bày trong Hình 3.2, các quốc gia có thể được chia thành 5 cụm khác nhau dựa trên mức độ chặt chẽ trong quan hệ trích dẫn. Cụ

thê, cụm 1 có 5 quốc gia gồm Trung Quốc, Mỹ, Singapore, Hàn Quốc và Việt Nam là những quốc gia thường xuyên trích dẫn lẫn nhau. Tương tự, cụm 2 có 10 quốc gia gồm Úc, Hồng Kông, Malaysia, Thổ Nhĩ Kỳ, Thụy Điển, Đài Loan, Philippines, Hy Lạp, Thái Lan, và Macao; cụm 3 có 8 quốc gia gồm Ấn

Độ, Na Uy, Canada, Ethiopia, Bangladesh, Mexico, Jordan và Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất; cụm 4 gồm 11 quốc gia là Chile, Pháp, Hungary, Iran, Cộng hòa Séc, Ý, Brazil, Nhật Bản, Đức, Slovakia, và Ba Lan; cụm 5 gồm 3 quốc gia là Pakistan, Saudi Ả Rập, và Ai Cập. Việc phân chia thành các cụm giúp làm rõ sự phân bố và liên kết về trí tuệ liên quan đến THQTLX giữa các quốc gia trong một cụm.

3.3. Đồng trích dẫn theo tác giả

Như đã trình bày trong phần trước, phân tích đồng trích dẫn theo tác giả không chỉ giúp làm rõ tầm ảnh hưởng của các tác giả, mà còn giúp khám phá các tri thức nền tảng và xu hướng phát triển trong một lĩnh vực nghiên cứu nhất định. Bên cạnh đó, những công trình khoa học thường xuyên được trích dẫn cùng nhau được cho là có mối liên kết chặt chẽ với nhau và với đối tượng được nghiên cứu. Trên cơ sở này, nhóm tác giả xây dựng Bản đồ đồng trích dẫn theo các tác giả có nghiên cứu liên quan đến THQTLX (Hình 3.3). Trong Bản đồ đồng trích dẫn theo tác giả, mỗi nút đại diện cho một tác giả và mỗi cạnh nối giữa hai nút/tác giả nhất định biểu thị cho sự đồng trích dẫn của hai tác giả đó trong những nghiên cứu khác. Ngoài ra, các nút đại diện cho tác giả có số lần đồng trích dẫn nhiều sẽ có xu hướng di chuyển vào trong chính giữa của Bản đồ và ngược lại.

Dựa trên Bản đồ đồng trích dẫn theo tác giả được trình bày trong Hình 3.3, Zhu và cộng sự (2013) là tác giả có nhiều trích dẫn nhất với tổng cộng 811 lần nằm trong danh mục tài liệu tham khảo của các nghiên cứu về đề tài THQTLX, phản ánh chất lượng và giá trị tham khảo rất cao của các ấn phẩm từ tác

giả này đối với cộng đồng nghiên cứu quốc tế. Tương tự, Kannan và cộng sự (2014), Zaid và cộng sự (2018) và Geng và cộng sự (2017) là các học giả có ấn phẩm được đánh giá cao về tính ứng dụng trong lĩnh vực THQTLX với lần lượt 587, 473, và 434 lần được trích dẫn. Bên cạnh đó, Lai & Wong (2012) cũng có nhiều đóng góp đáng kể với 357 lần được trích dẫn. Kết quả này không chỉ nhấn mạnh vai trò quan trọng của các tác giả này trong việc mở rộng và củng cố cơ sở lý thuyết về Logistics xanh nói chung và THQTLX nói riêng, mà còn là minh chứng thiết thực cho sự gia tăng về mức độ quan tâm và năng suất của các nhà nghiên cứu.

3.4. Phân tích đồng từ khóa xuất hiện

Thông thường, các từ khóa thường được sử dụng nhằm phản ánh ý nghĩa cũng như trọng tâm chính của các công trình khoa học, và vì vậy việc phân tích sự xuất hiện đồng thời của các từ khóa, hay còn gọi là phân tích đồng từ khóa, sẽ giúp làm rõ những chủ đề hay xu hướng nghiên cứu nổi bật, tiềm năng nhất trong một lĩnh vực nhất định. Theo đó, sau khi tổng hợp và tiến hành phân tích sự xuất hiện đồng thời của 203 từ khóa trong các nghiên cứu liên quan đến THQTLX, nhóm tác giả đã xây dựng một Bản đồ từ khóa như trong Hình 3.4 và Hình 3.5 dưới đây.

Tương tự với Bản đồ về ảnh hưởng của các Quốc gia (Hình 3.2), mỗi nút đại diện cho một từ khóa và độ lớn của nút tỷ lệ thuận với tần suất xuất hiện đồng thời của từ khóa mà nút đó đại diện. Trong khi đó, có sự khác biệt về ý nghĩa màu sắc của nút trong Hình 3.4 và Hình 3.5. Cụ thể, nếu như màu của nút trong Hình 3.4 đại diện cho thời điểm một từ khóa bắt đầu xuất hiện trong các nghiên cứu về

THQTLX, thì màu của nút trong Hình 3.5 mô tả chủ đề mà từ khóa đó thuộc về. Theo đó, dựa trên kết quả được trình bày trong Hình 3.4 và Hình 3.5, các từ khóa như “Sustainability”, “Sustainable development”, và “Logistics” là những từ khóa thường được sử dụng nhất trong các nghiên cứu về THQTLX. Hơn nữa, các từ khóa này xuất hiện nhiều nhất trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2022. Nói cách khác, điều này cho thấy, mặc dù còn mới mẻ nhưng các học giả trên thế giới đang ngày càng chia sẻ quan điểm rằng Logistics nói chung và THQTLX nói riêng không chỉ có mối quan hệ mật thiết, mà còn là yếu tố không thể thiếu đối với sự phát triển bền vững của xã hội.

Cụ thể, cụm từ khóa đầu tiên liên quan đến vấn đề triển khai các thực hành xanh nhằm phát triển chuỗi cung ứng một cách bền vững và nâng cao thành quả hoạt động của doanh nghiệp, với tổng sức mạnh liên kết giữa các từ khóa trong cụm là 2760 và tổng tần suất xuất hiện là 567. Một số từ khóa chính của cụm đầu tiên là “Sustainable development”, “Sustainability”, “Supply chain management”, “Green supply chain management”, “Performance”. Trong khi đó, cụm thứ hai bao gồm các từ khóa chính như “Logistics”, “Green Logistics”, “Environmental management”, “Climate change”, hay “Carbon emission”, với tổng sức mạnh liên kết là 1859 và tổng tần suất xuất hiện là 475. Như vậy, cụm

Bảng 3.3: Danh mục các từ khóa được tìm kiếm nhiều nhất về THQTLX

Số thứ tự cụm	Từ khóa	Sức mạnh liên kết	Tần suất
1	“sustainable development” và “sustainability” và “supply chain management”	2760	567
2	“logistics” và “green logistics” và “environmental management”	1859	475

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Độ dày của Bản đồ từ khóa với 203 từ khóa và 4255 cạnh nối (liên kết) cũng cho thấy tính đa dạng trong các chủ đề nghiên cứu về THQTLX. Theo đó, khi phân tích sự tụ hợp theo cụm trong Bản đồ từ khóa dựa theo sự chặt chẽ của mối quan hệ hay sức mạnh liên kết, nhóm tác giả xác định 2 cụm từ khóa chính, đại diện cho 2 xu hướng nghiên cứu nổi bật của THQTLX (Hình 3.5 và Bảng 3.3).

từ khóa thứ hai chủ yếu gắn với vai trò và ảnh hưởng của các THQTLX đối với chất lượng môi trường tự nhiên và hệ sinh thái. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nghiên cứu về chủ đề THQTLX còn khá hạn chế, đặc biệt là những nghiên cứu xem xét mối liên hệ giữa THQTLX với các nội dung liên quan khác, đặc biệt là trong mối liên hệ với thành quả hoạt động của doanh nghiệp.

4. Kết luận

Nghiên cứu này đã tập trung làm rõ hệ thống các cơ sở lý thuyết và thực nghiệm từ các nghiên cứu đi trước dựa trên cơ sở dữ liệu SCOPUS từ năm 2001 đến năm 2024. Trong suốt 24 năm qua, nhiều xu hướng nghiên cứu liên quan đến THQTLX đã được hình thành và tạo được sự chú ý đáng kể đối với cộng đồng các nhà khoa học. Tần suất xuất hiện các nội dung này trên các tạp chí uy tín ngày càng nhiều như tạp chí *Journal of Purchasing and Supply*, tạp chí *European Journal of Operational Research*, tạp chí *International Journal of Production Economics* và tạp chí *Omega*. Nghiên cứu của Zhu và cộng sự (2013) là ấn phẩm khoa học về thực hành quản trị logistics xanh được trích dẫn nhiều nhất với 811 lần trích dẫn. Xét về khía cạnh quốc gia có nhiều công trình nghiên cứu về THQTLX thì Trung Quốc, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Hồng Kông, Malaysia, Ấn Độ, Pakistan, Ghana, Úc và Brazil là những quốc gia có mức độ ảnh hưởng lớn nhất trong lĩnh vực nghiên cứu về THQTLX trong tổng số 37 quốc gia có trong dữ liệu nghiên cứu. Từ đó, kết quả nghiên cứu đã cung cấp cái nhìn tổng quát về hiện trạng của chủ đề này trên khía cạnh học thuật. Những phát hiện này không chỉ làm nổi bật bức tranh toàn cảnh của THQTLX mà còn mở ra những cơ hội tiềm năng cho sự phát triển của các nghiên cứu trong tương lai. ♦

Tài liệu tham khảo:

Agyabeng-Mensah, Y., Afum, E., & Ahenkorah, E. (2020). Exploring financial performance and green logistics management

practices: examining the mediating influences of market, environmental and social performances. *Journal of cleaner production*, 258, 120613.

Agyabeng-Mensah, Y., & Tang, L. (2021). The relationship among green human capital, green logistics practices, green competitiveness, social performance and financial performance. *Journal of Manufacturing Technology Management*, 32(7), 1377-1398.

Appio, F. P., Cesaroni, F., & Di Minin, A. (2014). Visualizing the structure and bridges of the intellectual property management and strategy literature: a document co-citation analysis. *Scientometrics*, 101, 623-661.

Baker, H. K., Pandey, N., Kumar, S., & Haldar, A. (2020). A bibliometric analysis of board diversity: Current status, development, and future research directions. *Journal of business research*, 108, 232-246.

Carter, C. R., & Liane, E. P. (2011). Sustainable supply chain management: evolution and future directions. *International journal of physical distribution & logistics management*, 41(1), 46-62.

Closs, D. J., Speier, C., & Meacham, N. (2011). Sustainability to support end-to-end value chains: the role of supply chain management. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 39, 101-116.

Darnall, N., Jolley, G. J., & Handfield, R. (2008). Environmental management systems and green supply chain management: complements for sustainability? *Business strategy and the environment*, 17(1), 30-45.

Donthu, N., Kumar, S., Mukherjee, D., Pandey, N., & Lim, W. M. (2021). How to conduct a bibliometric analysis: An overview

and guidelines. *Journal of business research*, 133, 285-296.

Foerstl, K., Azadegan, A., Leppelt, T., & Hartmann, E. (2015). Drivers of supplier sustainability: Moving beyond compliance to commitment. *Journal of Supply Chain Management*, 51(1), 67-92.

Geng, R., Mansouri, S. A., & Aktas, E. (2017). The relationship between green supply chain management and performance: A meta-analysis of empirical evidences in Asian emerging economies. *International journal of production economics*, 183, 245-258.

Hajmohammad, S., & Vachon, S. (2016). Mitigation, avoidance, or acceptance? Managing supplier sustainability risk. *Journal of Supply Chain Management*, 52(2), 48-65.

Hofmann, H., Busse, C., Bode, C., & Henke, M. (2014). Sustainability-related supply chain risks: Conceptualization and management. *Business strategy and the environment*, 23(3), 160-172.

Kannan, D., de Sousa Jabbour, A. B. L., & Jabbour, C. J. C. (2014). Selecting green suppliers based on GSCM practices: Using fuzzy TOPSIS applied to a Brazilian electronics company. *European Journal of operational research*, 233(2), 432-447.

Lai, K.-h., & Wong, C. W. (2012). Green logistics management and performance: Some empirical evidence from Chinese manufacturing exporters. *Omega*, 40(3), 267-282.

Linton, J. D., Klassen, R., & Jayaraman, V. (2007). Sustainable supply chains: An introduction. *Journal of operations management*, 25(6), 1075-1082.

Ramos-Rodríguez, A. R., & Ruíz-Navarro, J. (2004). Changes in the intellectual structure of strategic management research: A bibliometric study of the Strategic Management Journal, 1980–2000. *Strategic management journal*, 25(10), 981-1004.

Roehrich, J., Grosvold, J., & U. Hoejmose, S. (2014). Reputational risks and sustainable supply chain management: Decision making under bounded rationality. *International Journal of Operations & Production Management*, 34(5), 695-719.

Santos, M., & Azevedo, A. (2020). Integration challenges for analytics, business intelligence, and data mining. In: IGI Global.

Shi, G. V., Lenny Koh, S., Baldwin, J., & Cucchiella, F. (2012). Natural resource based green supply chain management. *Supply Chain Management: An International Journal*, 17(1), 54-67.

Srivastava, S. K. (2007). Green supply-chain management: a state of the art literature review. *International journal of management reviews*, 9(1), 53-80.

Stremersch, S., Verniers, I., & Verhoef, P. C. (2007). The quest for citations: Drivers of article impact. *Journal of Marketing*, 71(3), 171-193.

Testa, F., & Iraldo, F. (2010). Shadows and lights of GSCM (Green Supply Chain Management): determinants and effects of these practices based on a multi-national study. *Journal of cleaner production*, 18(10-11), 953-962.

Vachon, S., & Klassen, R. D. (2008). Environmental management and manufacturing performance: The role of collaboration in the supply chain. *International journal of production economics*, 111(2), 299-315.

Van Hoek, R. (2011). *Logistics management and strategy*: Financial Times/Prentice Hall.

WorldBank. (2012). *Toward a Green, Clean, and Resilient World for All: A World Bank Group Environment Strategy 2012-2022*.

Zaid, A. A., Jaaron, A. A., & Bon, A. T. (2018). The impact of green human resource management and green supply chain management practices on sustainable performance: An empirical study. *Journal of cleaner production*, 204, 965-979.

Zhu, Q., Sarkis, J., & Lai, K.-h. (2008). Confirmation of a measurement model for green supply chain management practices implementation. *International journal of production economics*, 111(2), 261-273.

Zhu, Q., Sarkis, J., & Lai, K.-h. (2013). Institutional-based antecedents and performance outcomes of internal and external green supply chain management practices. *Journal of Purchasing and Supply Management*, 19(2), 106-117.

Zhu, Q., Sarkis, J., & Lai, K.-h. (2012). Examining the effects of green supply chain management practices and their mediations on performance improvements. *International journal of production research*, 50(5), 1377-1394.

Summary

Green Logistics Management Practices” (GLMPs) broaden the scope of environmental management from individual companies to the entire supply chain, sparking heightened interest among both academic researchers and industry

practitioners. This article aims to provide an overview of the academic background of GLMPs since 2001 and to explore current trends and research topics related to GLMPs. This study collected data from the Scopus database, including 4,349 documents related to the three keywords: “green logistics”, “green logistics management”, and “green logistics management practices” from the years 2001 to 2024. A bibliometric analysis was then conducted using VOSviewer version 16.01.20 and Excel 2016 to examine all 4,349 indexed documents. Our analysis of 4,349 documents from the Scopus database reveals that while research on GLMPs has emerged globally from 2001 to 2024, exhibiting a significant upward trend in recent years particularly from 2015 to 2024 the academic foundation for GLMPs still remains underdeveloped. The research findings highlight significant contributions to green management practices from both developing and developed nations, spearheaded by notable authors such as Zhu, Sarkis, and Lai (2013) as well as Kannan, Jabbour, and Jabbour (2014). Additionally, the study reveals that China, the United Kingdom, and the United States are the leading countries in terms of publication volume. Additionally, the co-occurrence analysis of keywords highlights the most prominent terms in studies on GLMPs. These findings provide valuable insights into GLMPs and serve as a reference for future research.